KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNA)

CTCP Vận tải biển VINASHIP

Ngày 31/12/2024	22,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**-2.6%**

DT thuần
2024
621
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 4.5%

LN thuần
2024
-11.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -9.1%

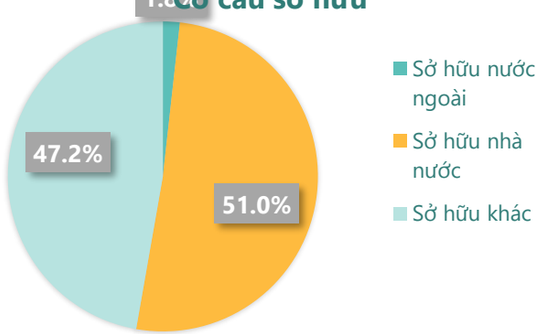
LN sau thuế
2024
65.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7| 82.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.4%
YoY: +/-▲ 5.3%

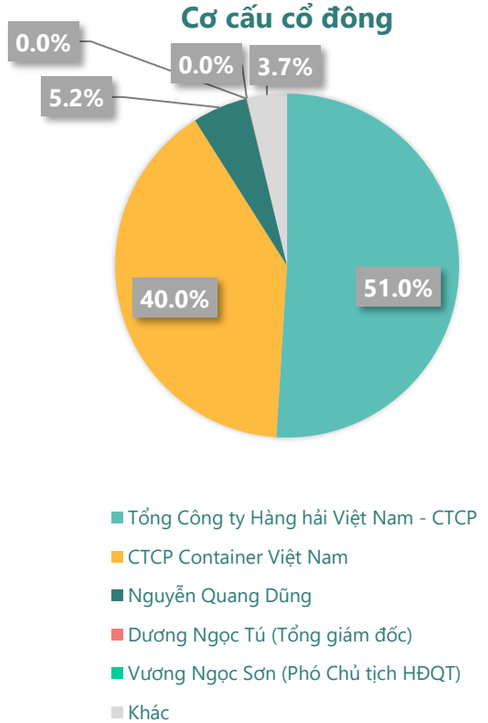
ROE
2024
12.0%
YoY: +/-▲ 4.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,341 - 27,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	755
Số lượng CPLH (CP)	33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,025
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	2.27
EPS	1,933
P/E	11.5

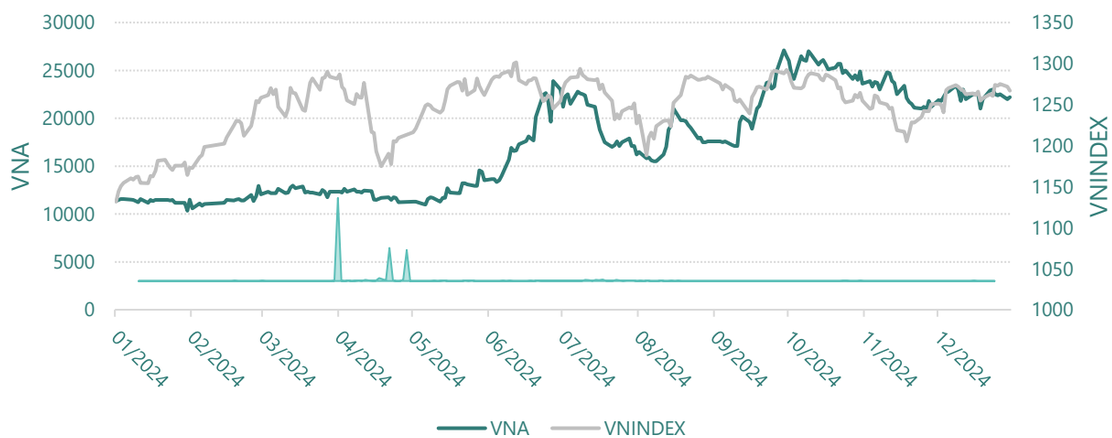
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



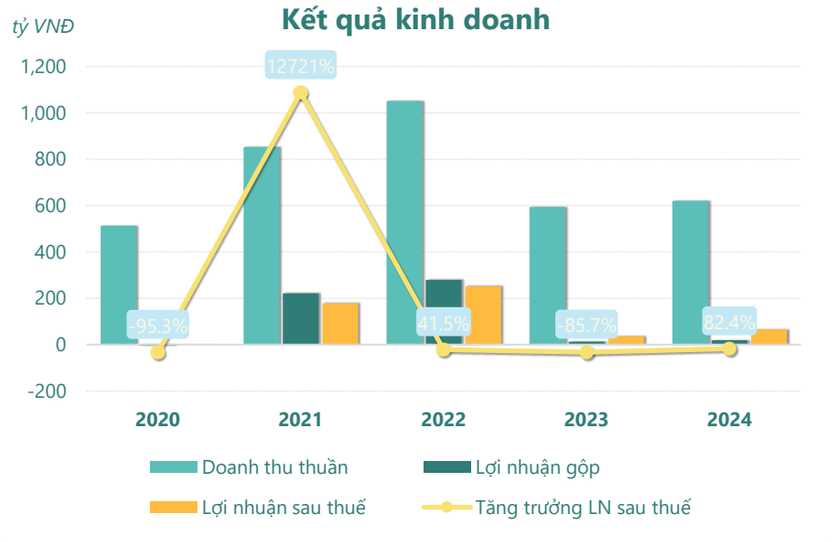
Lịch sử giá

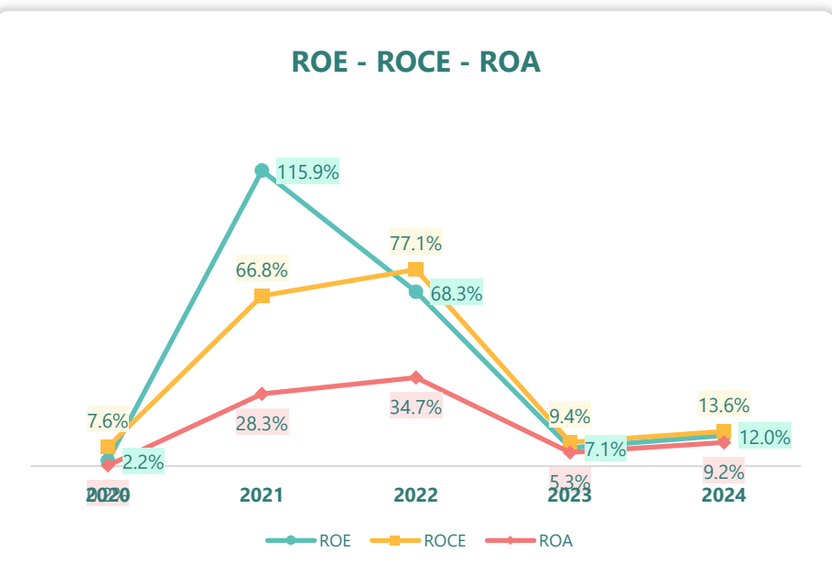


Kết quả kinh doanh **VNA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **620.6** tỷ đồng **tăng 4.51%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.4%** đạt **65.72** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

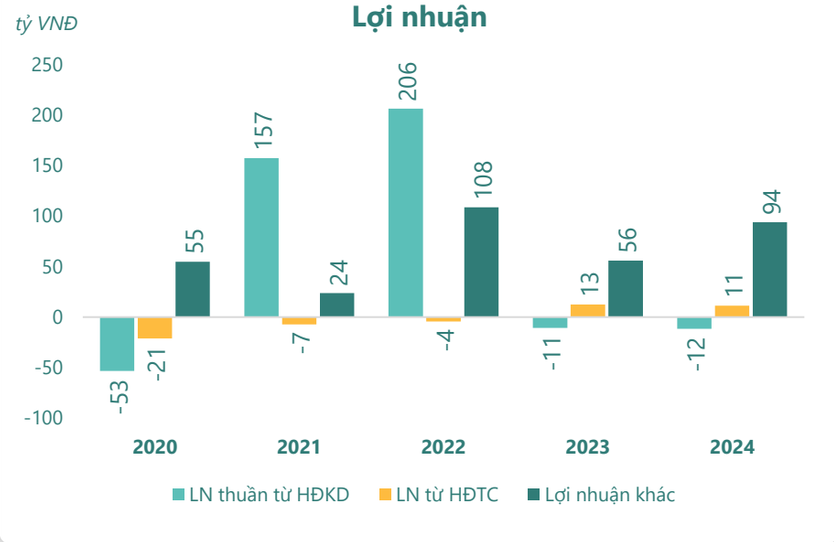


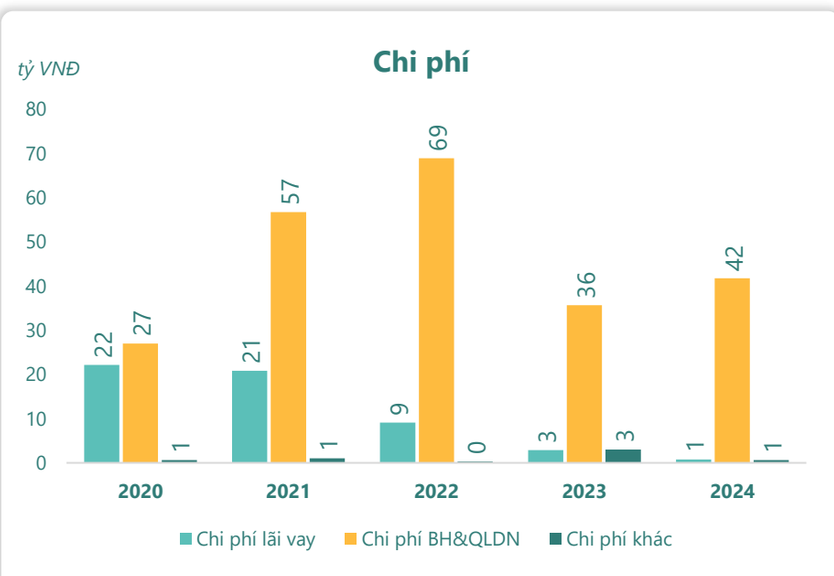


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VNA** năm **2024 giảm đi 0.97** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 11.59 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 53.26 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

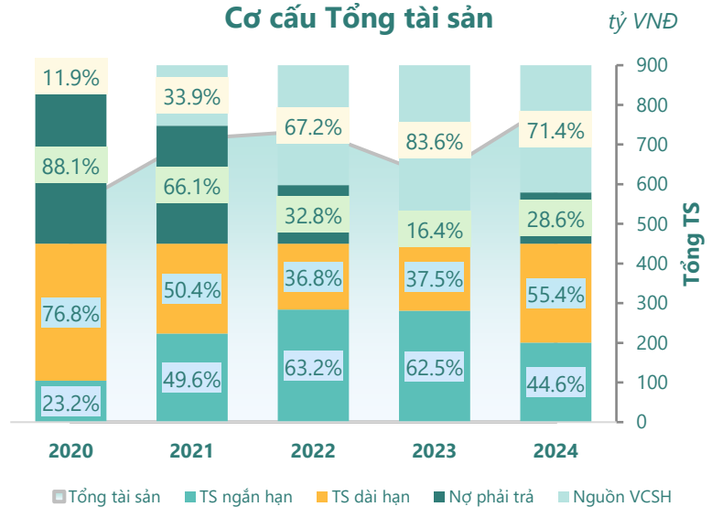
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.78** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **41.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.66** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

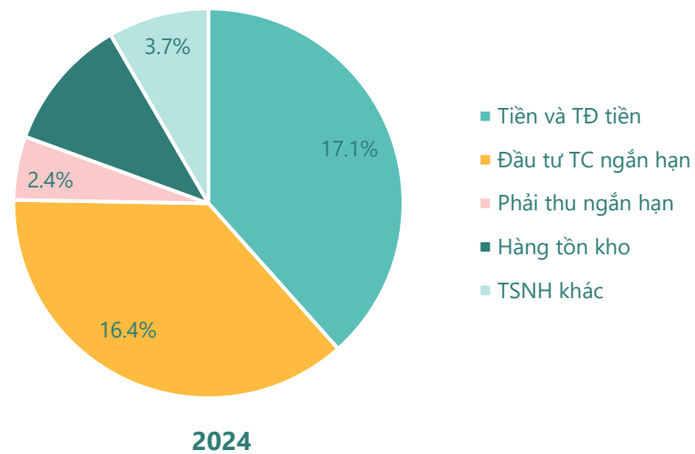
ROE của VNA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

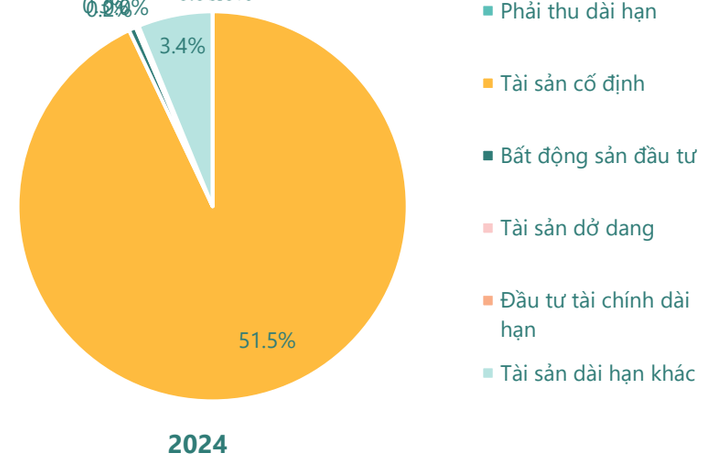




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNA** năm 2024 tăng trưởng **30.9%** so với năm trước, đạt **808.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

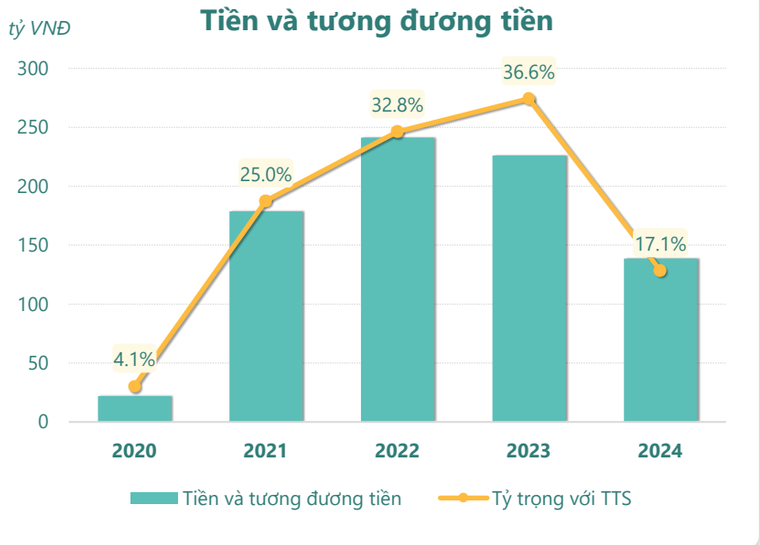
Tài sản ngắn hạn của VNA năm 2024 giảm **6.52%** so với năm trước, đạt **360.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

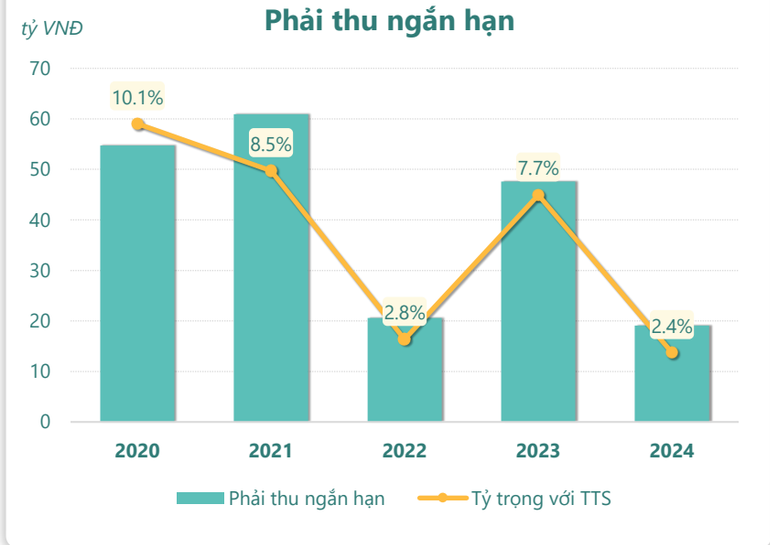
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **93.1%** so với năm trước và đạt **448.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.43%.

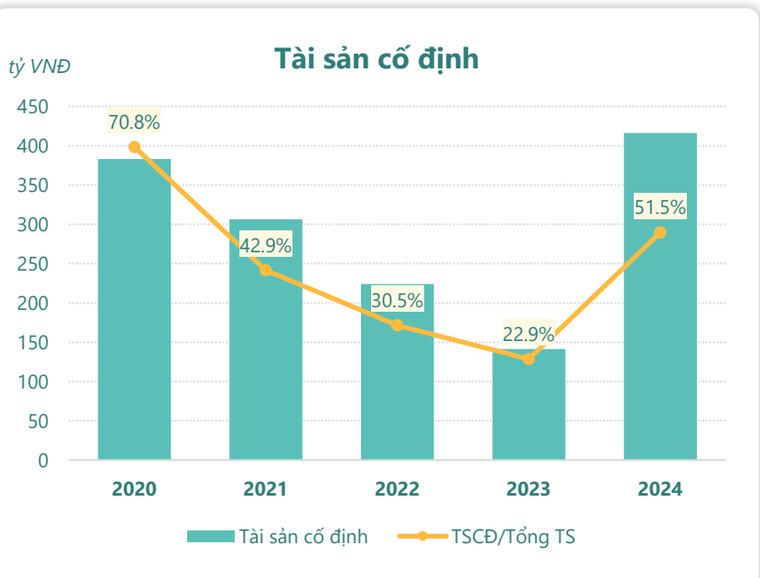
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

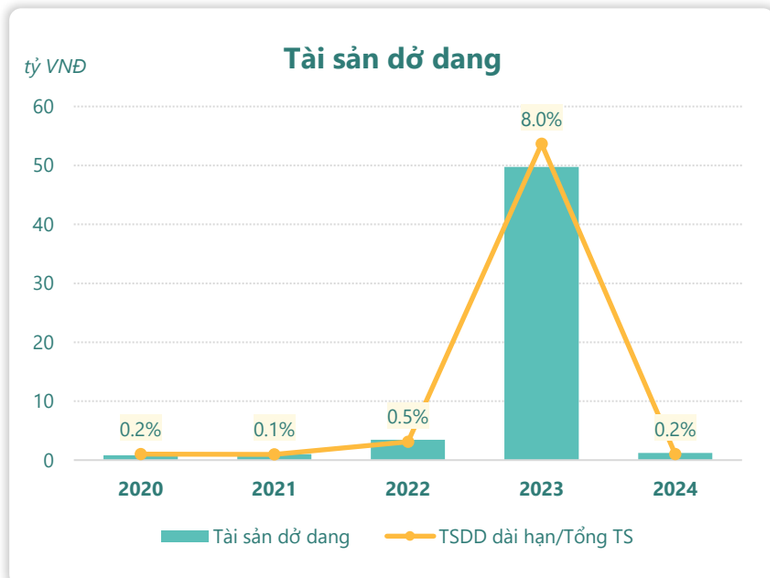
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

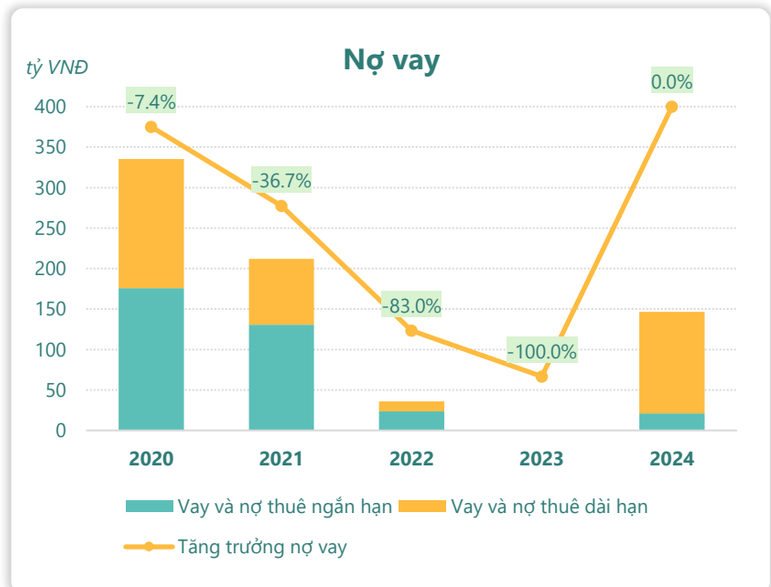






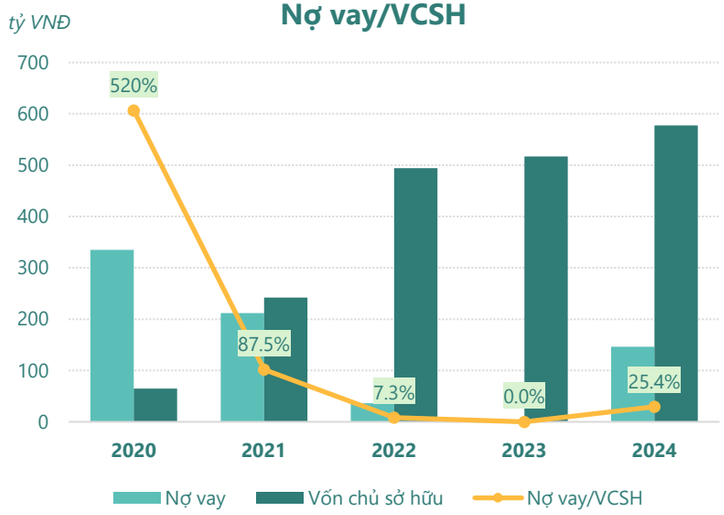




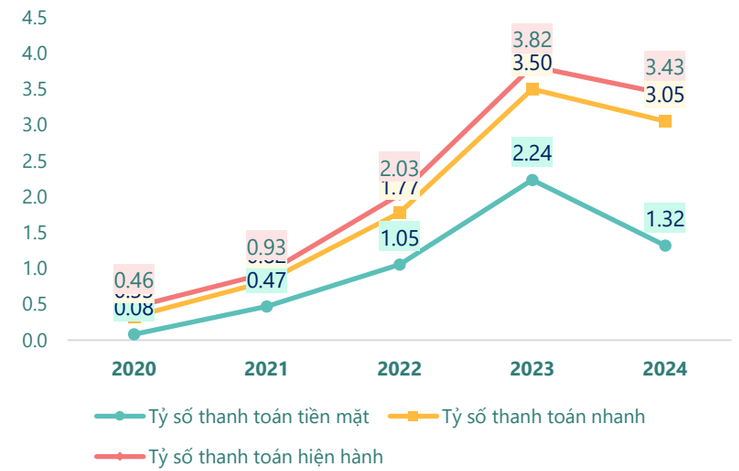


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

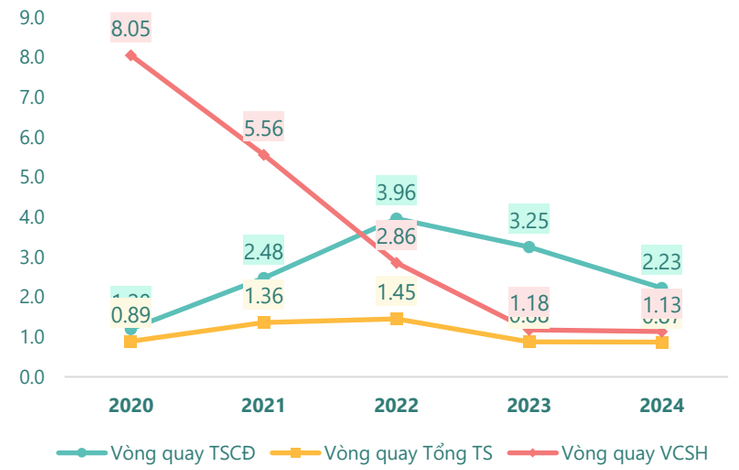
Nợ vay/VCSH



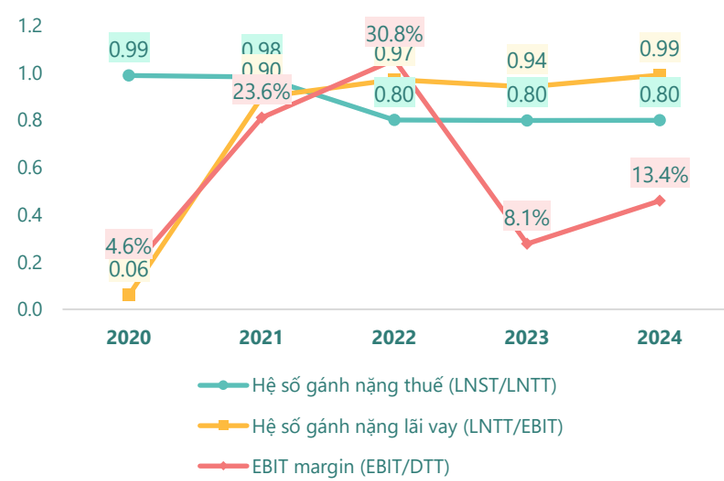
Chỉ số thanh khoản



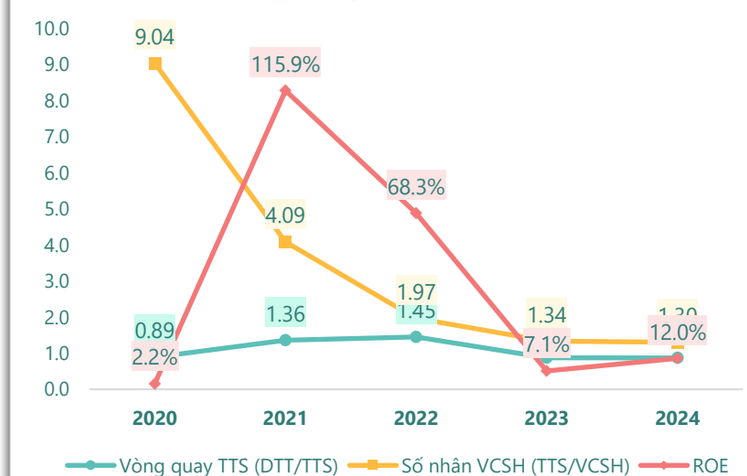
Vòng quay tài sản



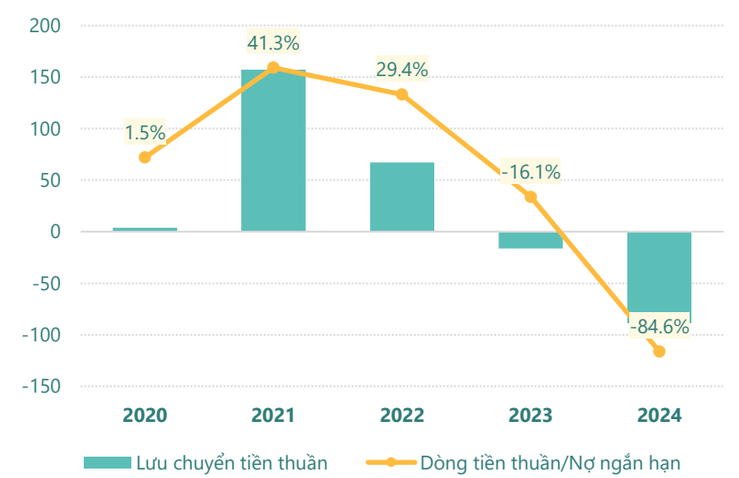
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**853**	**1,052**	**594**	**621**
Giá vốn hàng bán	632	772	581	602
Lợi nhuận gộp	**221**	**279**	**12.5**	**18.8**
Doanh thu HĐTC	15.6	12.8	21.3	15.6
Chi phí TC	22.8	17.0	8.84	4.18
Chi phí lãi vay	**20.8**	**9.13**	**2.86**	**0.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.3	22.2	11.8	9.55
Chi phí QLDN	34.4	46.7	23.8	32.2
LN thuần từ HĐKD	**157**	**206**	**-10.6**	**-11.6**
Lợi nhuận khác	23.8	108	55.7	93.8
LN trước thuế	**181**	**315**	**45.1**	**82.2**
Lợi nhuận sau thuế	**178**	**252**	**36.0**	**65.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**178**	**252**	**36.0**	**65.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	305	5.35	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-40.8	14.4	-261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.2	-197	-36.0	140
Tiền đầu kỳ	21.9	179	241	226
Lưu chuyển tiền thuần	**157**	**67.1**	**-16.3**	**-88.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	-4.41	1.02	1.46
Tiền cuối kỳ	179	241	226	139

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**714**	**735**	**618**	**809**
Tài sản ngắn hạn	**354**	**464**	**386**	**361**
Tiền và tương đương tiền	179	241	226	139
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	123	60.0	133
Phải thu ngắn hạn	60.9	20.6	47.6	19.1
Hàng tồn kho	43.5	58.2	32.1	39.9
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	21.6	20.3	30.2
Tài sản dài hạn	**360**	**271**	**232**	**448**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	307	224	141	416
Bất động sản đầu tư	5.42	4.24	3.43	2.64
Tài sản dở dang	1.03	3.44	49.7	1.22
Đầu tư tài chính dài hạn	0.12	0.09	0.09	0.00
Tài sản dài hạn khác	46.9	38.8	37.4	27.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**472**	**241**	**101**	**232**
Nợ ngắn hạn	**381**	**229**	**101**	**105**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	23.7	0	20.9
Phải trả người bán ngắn hạn	26.1	37.0	15.8	27.6
Nợ dài hạn	**91.1**	**12.3**	**0.21**	**127**
Vay và nợ thuê dài hạn	81.2	12.3	0	125
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242**	**494**	**517**	**577**
Vốn chủ sở hữu	**242**	**494**	**517**	**577**
Vốn điều lệ	200	200	200	340
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**